

NGHỊ QUYẾT
Về phê chuẩn quyết toán ngân sách năm 2022

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ
KHÓA XX - KỲ HỌP THỨ 6

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ về quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương hàng năm;

Căn cứ vào Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 14 tháng 01 năm 2022 của Hội đồng nhân dân xã Kỳ Châu về việc phân bổ ngân sách năm 2022;

Sau khi xem xét báo cáo của Ủy ban nhân dân xã về quyết toán ngân sách năm 2022, báo cáo thẩm định của Ban Pháp chế, Ban Kinh tế xã hội và ý kiến thảo luận của các đại biểu HĐND xã.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn quyết toán ngân sách xã năm 2022 như sau:

A. Tổng thu ngân sách xã:	6.824.123.099 đồng
1. Các khoản thu 100%:	131.278.276 đồng
2. Thu phân chia theo tỷ lệ:	711.911.073 đồng
3. Thu bổ sung cân đối:	5.929.417.500 đồng
4. Thu kết dư ngân sách:	51.516.250 đồng
B. Tổng chi ngân sách xã:	6.824.123.099 đồng
1. Chi đầu tư XD CB:	1.284.606.500 đồng
2. Chi thường xuyên:	5.539.516.599 đồng
3. Chi chuyển nguồn:	311.085.000 đồng

Điều 2. Hội đồng nhân dân xã đồng ý với báo cáo đánh giá về việc thực hiện dự toán thu, chi ngân sách, công tác quản lý điều hành ngân sách năm 2022 như UBND xã đã trình bày, đồng thời nhấn mạnh một số điểm sau:



Năm 2022 tiếp tục thực hiện Luật Ngân sách nhà nước được Quốc hội thông qua ngày 25/6/2015 là thời kỳ ổn định ngân sách các cấp theo cơ chế chủ động ngân sách nên việc phân cấp lập và phân bổ giao nhiệm vụ thu, chi cho các đơn vị thực hiện đúng luật định, tạo điều kiện cho các đơn vị chủ động sáng tạo trong việc khai thác quản lý nguồn thu, điều hành tốt chi ngân sách.

1. Về thu ngân sách:

Năm 2022 Ban Tài chính đã chủ động cùng với cơ quan thuế và các ngành chức năng thu đúng thu đủ các loại sắc thuế, phí.

Bên cạnh đó có một số chỉ tiêu đạt chưa cao đã làm ảnh hưởng đến thu ngân sách như thu tiền sử dụng đất, thuế thu nhập doanh nghiệp...

2. Về chi ngân sách:

Do nguồn thu phục vụ cho hoạt động chi thường xuyên không đủ, hàng năm ban tài chính đã phải tự cân đối nguồn và ưu tiên để chi trả lương, phụ cấp và các chế độ của cán bộ, công chức được kịp thời đúng quy định.

Một số nhiệm vụ chi phát sinh không có trong dự toán đầu năm nên đã ảnh hưởng đến sự điều hành của UBND xã vì không có nguồn để cân đối.

Điều 3. Hội đồng nhân dân xã giao cho UBND tập trung chỉ đạo các ngành, các cấp phát huy những thành quả đạt được, khắc phục những tồn tại, khai thác tốt các nguồn thu, tranh thủ sự giúp đỡ của cấp trên để phát triển kinh tế và tăng thu ngân sách. Thực hiện quản lý điều hành chi ngân sách bám sát quy định của Luật Ngân sách nhà nước, chi tiêu tiết kiệm, kiên quyết chống lãng phí, tham nhũng.

Nghị quyết này đã được HĐND xã khóa XX, kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 24 tháng 7 năm 2023 và có hiệu lực kể từ ngày ký.

Nơi nhận:

- Thường trực HĐND huyện;
- Thường trực Đảng ủy;
- Thường trực UBND xã;
- Ban ngân sách;
- BCS các thôn;
- Lưu VP HĐND.

CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Dũng

Tỉnh: Hà Tĩnh
 Huyện: Kỳ Anh
 Xã: Kỳ Châu

TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2022

(Ban hành kèm theo Thông tư số 344/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính)

Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX
	1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 4/2
Tổng số thu	14.363.856.000	9.011.856.000	8.632.411.189	6.824.123.099	60,1	75,72
I. Các khoản thu 100%	430.000.000	380.000.000	202.871.688	131.278.276	47,18	34,55
1. Phí, lệ phí	350.000.000	300.000.000	46.810.000	46.810.000	13,37	15,6
3. Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp	63.000.000	63.000.000	77.140.000	77.140.000	122,44	122,44
4. Thu phạt, tịch thu khác theo quy định			78.921.688	7.328.276		
5. Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định						
6. Đóng góp của nhân dân theo quy định						
7. Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân	17.000.000	17.000.000				
8. Thu khác						
II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	10.281.000.000	4.979.000.000	2.448.605.751	711.911.073	23,82	14,3
1. Các khoản thu phân chia	10.000.000	10.000.000	384.400.788	310.960.480	3844,01	3109,6
1.1. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	10.000.000	10.000.000	50.567.958	41.174.208	505,68	411,74
1.2. Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình						
1.3. Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh			33.600.000	29.600.000		
1.4. Lệ phí trước bạ nhà, đất			300.232.830	240.186.272		
2. Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định	10.271.000.000	4.969.000.000	2.064.204.963	400.950.593	20,1	8,07
2.1. Thu tiền sử dụng đất	9.600.000.000	4.800.000.000	47.592.000	23.796.000	0,5	0,5
2.2. Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước						
2.3. Thuế tài nguyên						
2.4. Thuế giá trị gia tăng	670.000.000	169.000.000	1.251.654.382	376.988.341	186,81	223,07
2.5. Thuế thu nhập doanh nghiệp			831.260	166.252		
2.6. Thuế thu nhập cá nhân	1.000.000		764.127.321		76412,73	
2.7. Thuế tiêu thụ đặc biệt						
III. Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)						
IV. Thu chuyển nguồn						
V. Thu kết dư ngân sách năm trước			51.516.250	51.516.250		
VI. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	3.652.856.000	3.652.856.000	5.929.417.500	5.929.417.500	162,32	162,32
1. Bổ sung cân đối ngân sách	3.652.856.000	3.652.856.000	3.697.127.000	3.697.127.000	101,21	101,21
2. Bổ sung có mục tiêu			2.232.290.500	2.232.290.500		



TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2022

(Ban hành kèm theo Thông tư số 344/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính)

Nội dung	Dự toán		Quyết toán		TX	So sánh (%)		
	Tổng số	ĐTPT	TX	ĐTPT		Tổng số	ĐTPT	TX
I	2	3	4	5	7	8 = 5/2	9 = 6/3	10 = 7/4
Tổng số chi	9.011.856.000	4.800.000.000	4.211.856.000	6.824.123.099	5.539.516.599	75,72	26,76	131,52
1. Chi công tác dân quân tự vệ, trật tự an toàn xã hội	422.024.000		422.024.000	392.696.864	392.696.864	93,05		93,05
1.1. Chi dân quân tự vệ	326.264.000		326.264.000	294.381.064	294.381.064	90,23		90,23
1.2. Chi trật tự an toàn xã hội	95.760.000		95.760.000	98.315.800	98.315.800	102,67		102,67
2. Chi giáo dục	280.000.000	270.000.000	10.000.000	336.082.000		120,03	124,47	
3. Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ								
4. Chi y tế	10.000.000		10.000.000	92.724.000	92.724.000	927,24		927,24
5. Chi văn hóa, thông tin	55.000.000		55.000.000	50.580.000	50.580.000	91,96		91,96
6. Chi phát thanh, truyền thanh								
7. Chi thể dục, thể thao	30.000.000		30.000.000	296.508.000	38.675.000	988,36		128,92
8. Chi bảo vệ môi trường								
9. Chi các hoạt động kinh tế	4.798.446.000	4.530.000.000	268.446.000	1.096.148.500	405.457.000	22,84	15,25	151,04
9.1. Giao thông								
9.2. Nông - lâm - thủy lợi - hải sản								
9.3. Thị chính								
9.4. Thương mại, du lịch								
9.5. Các hoạt động kinh tế khác								
10. Chi quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	3.088.746.000		3.088.746.000	4.096.971.535	4.096.971.535	132,64		132,64
Chi hoạt động của các cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể								
Trong đó: Quỹ lương	2.397.429.000		2.397.429.000	2.115.249.627	2.115.249.627	88,23		88,23
10.1. Quản lý Nhà nước	1.882.431.000		1.882.431.000	2.870.576.126	2.870.576.126	152,49		152,49
10.2. Đảng Cộng sản Việt Nam	428.318.000		428.318.000	498.690.011	498.690.011	116,43		116,43
10.3. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	190.863.000		190.863.000	168.289.180	168.289.180	88,17		88,17
10.4. Đoàn Thanh niên Cộng sản HCM	152.452.000		152.452.000	147.996.118	147.996.118	97,08		97,08
10.5. Hội Liên hiệp Phụ nữ	153.302.000		153.302.000	139.813.642	139.813.642	91,2		91,2

10.6 Hội Cựu chiến binh	119.382.000	119.382.000	121.003.100	121.003.100	121.003.100	101,36	101,36
10.7. Hội Nông dân	141.998.000	141.998.000	125.150.558	125.150.558	125.150.558	88,14	88,14
10.8. Chi hỗ trợ khác (nếu có)	20.000.000	20.000.000	25.452.800	25.452.800	25.452.800	127,26	127,26
11. Chi cho công tác xã hội	139.762.000	139.762.000	151.327.200	151.327.200	151.327.200	108,27	108,27
11.1. Trợ cấp hàng tháng cho cán bộ xã nghỉ việc theo chế độ quy định và trợ cấp khác	79.682.000	79.682.000	91.417.200	91.417.200	91.417.200	114,73	114,73
11.2. Trẻ mồ côi, người già không nơi nương tựa							
11.3. Trợ cấp xã hội							
11.4. Chính sách và hoạt động phục vụ người có công với cách mạng	10.080.000	10.080.000	11.210.000	11.210.000	11.210.000	111,21	111,21
11.5. Khác	50.000.000	50.000.000	48.700.000	48.700.000	48.700.000	97,4	97,4
Chi khác							
12. Chi khác	53.066.000	53.066.000					
Chi khác	25.000.000	25.000.000					
13. Dự phòng	109.812.000	109.812.000					
14. Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau			311.085.000	311.085.000	311.085.000		

